ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 530 /QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 10 tháng 3 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố tải trọng, khổ giới hạn đường bộ trên các tuyến quốc lộ, đường tỉnh thuộc phạm vi tỉnh Thái Nguyên quản lý

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 12/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích trên đường bộ; hàng siêu trường, siêu trọng, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ; cấp giấy phép lưu hành cho xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1265/TTr-SXD ngày 25/02/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố tải trọng, khổ giới hạn đường bộ trên các tuyến quốc lộ, đường tỉnh thuộc phạm vi tỉnh Thái Nguyên quản lý, với các nội dung như sau:

1. Các tuyến, đoạn tuyến đường bộ đã vào cấp (có tải trọng thiết kế mặt đường cho xe tải trọng nhỏ hơn hoặc bằng 10 tấn/trục đơn của xe, tải trọng thiết kế cầu là HL93 hoặc tương đương) kèm theo Phục lục 01.

2. Các vị trí hạn chế về tải trọng, khổ giới hạn trên đường bộ kèm theo Phụ lục 02.

3 Các cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn kèm theo Phụ lục 03.

(Chi tiết có các phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Tải trọng và khổ giới hạn công bố trong Quyết định này không thay thế báo hiệu tải trọng trên cầu, biển báo hạn chế khổ giới hạn và các biển báo hiệu đường bộ khác.

2. Sở Xây dựng có trách nhiệm kiểm tra, rà soát cập nhật tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ thuộc phạm vi quản lý, tham mưu cho UBND tỉnh công bố điều chỉnh cho phù hợp.

3. Giám đốc Trung tâm Thông tin tỉnh đăng tải trên Trang thông tin điện tử của tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Trung tâm thông tin tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- LĐVP UBND tỉnh: Đ/c Huy;
- Lưu: VT, CNN&XD.

tuantt.qđ/t3

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Linh

Phụ lục 01

CÁC TUYẾN, ĐOẠN TUYẾN ĐƯỜNG BỘ ĐÃ VÀO CẤP

(Có tải trọng thiết kế mặt đường cho xe có tải trọng trục nhỏ hơn hoặc bằng 10 tấn/trục đơn của xe, tải trọng thiết kế cầu là HL - 93 hoặc tương đương)

(Kèm theo Quyết định số 530/QĐ-UBND ngày 10 /3/2026 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường	Tên tỉnh	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	**Quốc lộ**						
1	***Quốc lộ 279***						
	Km27+00 - Km63+00	Thái Nguyên		V	36,0	Chiều rộng mặt đường 5,5m; 01 làn xe	
	Km309+00-Km321+200	Thái Nguyên		V	12,2	Chiều rộng mặt đường 5,5m; 01 làn xe	
2	***Quốc lộ 3B***						
	Km61+00 - Km130+600	Thái Nguyên		IV	69,6	Chiều rộng mặt đường 6,5m; 01 làn xe	
	Km140+100-Km143+00	Thái Nguyên	II		2,7	Chiều rộng mặt đường 11m; 02 làn xe	
	Km143+00 -Km203+250	Thái Nguyên		IV	60,25	Chiều rộng mặt đường 6,0m; 01 làn xe	
	Km203+250-Km211+00	Thái Nguyên		IV	7,75	Chiều rộng mặt đường 5,5m; 01 làn xe	
3	***Quốc lộ 3C***						
	Km35+00 - Km37+900	Thái Nguyên		V	32,9	Chiều rộng mặt đường 5,5m; 01 làn xe	
4	***Quốc lộ 3***						
	Kmm33+300-Km63+320	Thái Nguyên	III		30,02	Chiều rộng mặt đường 11-17m; 01-02 làn xe	
	Km100+00-Km113+250	Thái Nguyên		IV	13,25	Chiều rộng mặt đường 6,0m; 01 làn xe	
5	***Quốc lộ 1B***						
	Km100+00-Km107+100	Thái Nguyên		IV	7,1	Chiều rộng mặt đường 7,5m; 01 làn xe	
	Km107+100-Km108+600	Thái Nguyên		Đô thị	1,5	Chiều rộng mặt đường 15m; 02 làn xe	
	Km108+600-Km109+400	Thái Nguyên		III	0,8	Chiều rộng mặt đường 9m; 01 làn xe	
	Km109+400-Km124+980	Thái Nguyên		III	15,58	Chiều rộng mặt đường 7,5m; 01 làn xe	
	Km124+980-Km125+270	Thái Nguyên	III		0,29	Chiều rộng mặt đường 15m; 02 làn xe	
	Km125+270-Km136+200	Thái Nguyên		III	10,93	Chiều rộng mặt đường 7,5m; 01 làn xe	
	Km136+200-Km138+590	Thái Nguyên		III	2,39	Chiều rộng mặt đường 9m; 01 làn xe	
	Km138+590-Km142+660	Thái Nguyên	III		4,07	Chiều rộng mặt đường 12m; 01 làn xe	
	Km142+660-Km144+700	Thái Nguyên	II		2,04	Chiều rộng mặt đường 23m; 02 làn xe	
6	***Quốc lộ 37***						
	Đoạn từ Km96+00-Km119+800						
	Km 96+00-Km 99+840	Thái Nguyên		III	3,84	Chiều rộng mặt đường 9m; 01 làn xe	

	Km 99+840-Km 100+140	Thái Nguyên	III		0,3	Chiều rộng mặt đường 14m; 01 làn xe	
	Km100+140-Km100+800	Thái Nguyên		III	0,66	Chiều rộng mặt đường 9m; 01 làn xe	
	Km100+800-Km102+200	Thái Nguyên		Đô thị	1,4	Chiều rộng mặt đường 18m; 02 làn xe	
	Km102+200-Km115+00	Thái Nguyên		III	12,8	Chiều rộng mặt đường 9m; 01 làn xe	
	Km115+00-Km117+200	Thái Nguyên		Đô thị	2,2	Chiều rộng mặt đường 18m; 02 làn xe	
	Km117+200-Km117+500	Thái Nguyên		Đô thị	0,3	Chiều rộng mặt đường 16m; 02 làn xe	
	Km117+500-Km118+330	Thái Nguyên		Đô thị	0,83	Chiều rộng mặt đường 36m; 02 làn xe	
	Km118+330-Km 119+800	Thái Nguyên		Đô thị	1,47	Chiều rộng mặt đường 14m; 01 làn xe	
	Đoạn từ Km138+00-Km172+800						
	Km139-Km148+400	Thái Nguyên		III	9,4	Chiều rộng mặt đường 9m; 01 làn xe	
	Km148+400-Km155+00	Thái Nguyên		III	6,6	Chiều rộng mặt đường 11m; 01 làn xe	
	Km155+00-Km172+800	Thái Nguyên		III	17,8	Chiều rộng mặt đường 7,5m; 01 làn xe	
7	***Quốc lộ 17***						
	Km108+800-Km118+250	Thái Nguyên		IV-III	9,45	Chiều rộng mặt đường 5,5-9m; 01 làn xe	
	Km118+250-Km119+500	Thái Nguyên		Đô thị	1,25	Chiều rộng mặt đường 20m; 02 làn xe	
	Km119+500-Km134+200	Thái Nguyên		IV-III	14,7	Chiều rộng mặt đường 5,5-9m; 01 làn xe	
	Km134+200-Km137+700	Thái Nguyên		Đô thị	3,5	Chiều rộng mặt đường 15m; 01 làn xe	
	Km137+700-Km139+500	Thái Nguyên		IV-III	1,8	Chiều rộng mặt đường 5,5-9m; 01 làn xe	
II	**Đường tỉnh**						
1	***ĐT.254***						
	Km60+060-Km69+700	Thái Nguyên		IV	9,64	Chiều rộng mặt đường 6,5m; 01 làn xe	
	Km70+300- Km105+00	Thái Nguyên		IV		Chiều rộng mặt đường 6,5m; 01 làn xe	
2	***ĐT.255***						
	Km0+00 - Km17+237	Thái Nguyên		IV	17,24	Chiều rộng mặt đường 6,5m; 01 làn xe	
3	***ĐT.257***						
	Km0+00-Km37+00	Thái Nguyên		III	37	Chiều rộng mặt đường 8,0m; 01 làn xe	
4	***ĐT.258***						
	Km0+00-Km46+500	Thái Nguyên		IV		Chiều rộng mặt đường 6,0m; 01 làn xe	
5	***ĐT.258B***						
	Km0+00-Km44+00			V	44	Chiều rộng mặt đường 5,5m; 01 làn xe	
6	***ĐT.264B***						
	Km0+00 - Km15+600	Thái Nguyên		III	15,6	Chiều rộng mặt đường 8,0-9,0 m; 01 làn xe	
7	***Đường Vành đại V, Đường nối từ QL.37 đến cầu vượt Sông Cầu***	Thái Nguyên	II		11,45	Chiều rộng mặt đường 22,0m; 02 làn xe	

Phụ lục 02

CÁC VỊ TRÍ HẠN CHẾ VỀ TẢI TRỌNG, KHỔ GIỚI HẠN TRÊN ĐƯỜNG BỘ

(Kèm theo Quyết định số 530 /QĐ-UBND ngày 10 /3/2026 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường	Lý trình *(từ Km đến Km)*	Tỉnh/thành phố	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
				ĐB	MN	Tình trạng tải trọng (tấn)	Chiều rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế (m)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Quốc lộ 3	Km54+100	Thái Nguyên		2			4,75m	Đi dưới cầu vượt CT07	
2	QL.17	Km133+100	Thái Nguyên		4			5,0	Đi dưới cầu vượt Mo Linh 1	
3	ĐT.261	Km45+270	Thái Nguyên		4			4,75	Hầm chui cao tốc TN - HN	
4	ĐT.274	Km10+300	Thái Nguyên		4			4,75	Hầm chui đường liên vùng	
5	ĐT.269E	Km10+950	Thái Nguyên		4			3,5	Cầu vòm đường sắt	
6	ĐT.256	Km0+950	Thái Nguyên		6			4,5	Đi dưới cầu vượt QL.3 mới	

Phụ lục 03

CÁC CẦU HẠN CHẾ TẢI TRỌNG, KHỔ GIỚI HẠN

(Kèm theo Quyết định số 530/QĐ-UBND ngày 10 /3/2026 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng	Tình trạng khổ giới hạn	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	QL.279	Km248+330	Thái Nguyên	Pi-O	H30-XB80	25-35-45		
2	QL.279	Km258+502	Thái Nguyên	Lạng San	H30-XB80	25-35-45		
3	QL.279	Km261+657	Thái Nguyên	Khuổi Lụa	H30-XB80	25-35-45		
4	QL.279	Km264+710	Thái Nguyên	Nà Làng	H30-XB80	25-35-45		
5	QL.279	Km325+995	Thái Nguyên	Phiêng Giản	H30-XB80	30-45-45		
6	QL.3B	Km76+310	Thái Nguyên	Hát Deng	H13-X60	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe, 17t (P.115)		Tuyến cũ
7	QL.3B	Km129+450	Thái Nguyên	Thác Giềng cũ	H13-X60	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe, 13t (P.115)		Tuyến cũ
8	ĐT.261D	Km4+480	Thái Nguyên	Lăng Tạ	H10-X60	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe, 10t (P.115)		
9	ĐT.262	Km7+402	Thái Nguyên	Na Giang	H13-X60	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe, 17t (P.115)		
10	ĐT.264	Km16+516	Thái Nguyên	Quản Thơ	H13-X60	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe, 17t (P.115)		
11	ĐT.264	Km23+870	Thái Nguyên	Đá To	H13-X60	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe, 17t (P.115)		
12	ĐT.265	Km2+00	Thái Nguyên	Suối Lũ	H13-X60	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe, 17t (P.115)		
13	ĐT.269D	Km1+110	Thái Nguyên	Khe Mo	H10-X60	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe, 10t (P.115)		
14	ĐT.252B	Km0+350	Thái Nguyên	Bản Giang	H13-X60	10-15-20		
15	ĐT.253	Km20+012	Thái Nguyên	Phúc Lộc II	H13-X60	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe, 13t (P.115)		
16	ĐT.253	Km26+182	Thái Nguyên	Khuổi Chả	H13-X60	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe, 13t (P.115)		
17	ĐT.256B	Km0+070	Thái Nguyên	Quang Phong	H13-X60	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe, 13t (P.115)		
18	ĐT.258B	Km0+070	Thái Nguyên	Tin Đồn	H13-X60	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe, 3,5t	Hạn chế chiều cao 2,3m	Tuyến nhánh

19	ĐT.258B	Km44+370	Thái Nguyên	Khuổi Trà	H13-X60	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe, 13t (P.115)		
20	ĐT.258C	Km14+590	Thái Nguyên	Nà Lại	H13-X60	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe, 10t (P.115)		
21	ĐT.258C	Km19+450	Thái Nguyên	Khuổi Lạn	H13-X60	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe, 10t (P.115)		
22	ĐT.259	Km23+145	Thái Nguyên	Nà Vịt	H13-X60	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe, 13t (P.115)		
23	ĐT.259	Km23+930	Thái Nguyên	Nà Bản	H13-X60	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe, 13t (P.115)		

1. Số hiệu thứ nhất XX là giới hạn khối lượng toàn bộ xe ô tô tải.

2. Số hiệu thứ hai YY là giới hạn khối lượng toàn bộ xe ô tô đầu kéo kéo sơ- mi-rơ-moóc.

3. Số hiệu thứ ba ZZ là giới hạn khối lượng toàn bộ xe ô tô kéo rơ-moóc.

Ví dụ: thông tin tại cột (7) là 23 - 29 - 32, nghĩa là xe ô tô tải được phép lưu thông với khối lượng toàn bộ (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 23 tấn; xe ô tô đầu kéo kéo sơ-mi- rơ-moóc được lưu thông với khối lượng toàn bộ (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 29 tấn và xe ô tô kéo rơ-moóc được lưu thông với khối lượng toàn bộ (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 32 tấn.